CÔNG TY: CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG - TST
Địa chỉ: 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, P Khương Trung, Q Thanh Xuân-HN
Tel: 0243 568 2245 Fax: 0243 0568 2240

Mẫu số: B01-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu		Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN					
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		239,902,640,446	230,554,318,464
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9,695,114,352	4,099,708,444
1	Tiền	111		9,695,114,352	4,099,708,444
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III	Các khoản phải thu	130		151,417,728,349	153,744,090,643
1	Phải thu khách hàng	131		84,337,969,657	95,664,653,861
2	Trả trước cho người bán	132		2,788,189,104	2,293,116,598
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Các khoản phải thu khác	136		70,178,877,352	61,627,712,341
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6,023,475,565)	(5,977,559,958)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		136,167,801	136,167,801
IV	Hàng tồn kho	140		77,537,259,513	72,040,094,441
1	Hàng tồn kho	141		79,802,413,651	74,305,248,579
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,265,154,138)	(2,265,154,138)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1,252,538,232	670,424,936
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9,984,094	15,372,433
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		585,390,890	249,736,727
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		657,163,248	405,315,776
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		49,407,179,909	50,962,971,035
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		65,375,000	71,995,000
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6	Phải thu dài hạn khác	216		65,375,000	71,995,000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		28,939,454,108	30,518,727,296
1	Tài sản cố định hữu hình	221		8,945,216,290	10,519,239,478
	- Nguyên giá	222		51,964,561,168	51,964,561,168
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(43,019,344,878)	(41,445,321,690)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-

	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227		19,994,237,818	19,999,487,818
	- Nguyên giá	228		20,199,237,818	20,199,237,818
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(205,000,000)	(199,750,000)
III	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**1,054,313,636**	**1,054,313,636**
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,054,313,636	1,054,313,636
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**18,616,243,806**	**18,403,774,436**
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		18,628,194,726	18,403,194,726
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4,930,579,710	4,930,579,710
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		(4,942,530,630)	(4,930,000,000)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**731,793,359**	**914,160,667**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		731,793,359	914,160,667
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế	263		-	
4	Tài sản dài hạn khác	268			-
5	Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**270**		**289,309,820,355**	**281,517,289,499**
NGUỒN VỐN				**289,309,820,355**	**281,517,289,499**
C	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**182,071,788,388**	**174,942,026,813**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**181,951,788,388**	**174,261,045,651**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		91,574,524,414	75,895,031,929
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,220,669,735	1,971,901,741
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	312		2,610,755,819	4,240,782,436
4	Phải trả người lao động	314		1,334,051,127	1,199,260,471
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		17,777,285,703	15,043,327,088
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		23,489,599,524	37,552,001,994
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		42,944,902,066	38,358,739,992
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			-
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**120,000,000**	**680,981,162**
1	Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí trả trước dài hạn	333			
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện	336			-
7	Phải trả dài hạn khác	337		120,000,000	120,000,000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	560,981,162
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			

	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10	Cổ phiếu ưu đai	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13	Quỹ phát triển khoa học và kỹ thuật	343		-	
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**107,238,031,967**	**106,575,262,686**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**107,238,031,967**	**106,575,262,686**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48,000,000,000	48,000,000,000
	- cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48,000,000,000	*48,000,000,000*
	- cổ phiếu ưu đai	a11b		-	
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		32,663,796,276	32,663,796,276
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		1,591,818,768	1,591,818,768
9	Quỹ dự phòng tài chính	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		81,757,306	100,242,705
11	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**	**421**		**6,632,601,940**	**6,167,800,268**
	LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	421a		*6,167,800,268*	*6,023,901,786*
	LNST chưa phân phối luỹ kế kỳ này	421b		*464,801,672*	*143,898,482*
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13	13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		18,268,057,677	18,051,604,669
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		**440**		**289,309,820,355**	**281,517,289,499**

Ngày 11 tháng 1 năm 2022

Người Lập biểu	Trưởng phòng kế toán	Tổng giám đốc
Sơn Hồng Sơn	Trần Trung Hiếu	Nguyễn Xuân Hiển

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

CÔNG TY: CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG - TST

Địa chỉ: 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân-HN

Tel: 0243 568 2245 Fax: 0243 0568 2240

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
5			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		**55,362,027,205**	**39,244,666,106**	**95,090,877,989**	**93,543,453,028**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		**55,362,027,205**	**39,244,666,106**	**95,090,877,989**	**93,543,453,028**
4. Giá vốn hàng bán	11		47,995,276,951	39,562,190,680	83,433,429,805	81,135,036,446
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		**7,366,750,254**	**(317,524,574)**	**11,657,448,184**	**12,408,416,582**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		409,056	-713,721,580	824,724,113	3,162,820
7. Chi phí tài chính	22		474,118,945	700,495,201	2,193,714,972	3,696,887,266
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		474,118,945	691,272,173	2,183,180,933	3,670,172,538
8. Phần Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		190,000,000	628,084,351	225,000,000	736,222,971
9. Chi phí bán hàng	25		17,727,273	13,477,272	165,879,336	724,778,586
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,665,518,768	-1,032,469,467	8,933,158,425	7,351,450,807
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		**3,399,794,324**	**(84,664,809)**	**1,414,419,564**	**1,374,685,714**
12. Thu nhập khác	31		-	2,818,182	-	3,181,818
13. Chi phí khác	32		14,106,847	-944,175,923	671,225,847	1,086,555,078
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		**(14,106,847)**	**946,994,105**	**(671,225,847)**	**(1,083,373,260)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**3,385,687,477**	**862,329,296**	**743,193,717**	**291,312,454**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		80,549,436	114,332,120	80,549,436	122,199,856
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		**3,305,138,041**	**747,997,176**	**662,644,281**	**169,112,598**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông đa số	62		**3,258,505,547**	**467,501,611**	**446,191,273**	**113,293,247**
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		**46,632,494**	**280,495,566**	**216,453,008**	**55,819,351**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		679	97	93	24
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		679	97	93	24

Lập ngày 21 tháng 1 năm 2022

Người Lập biểu	Trưởng phòng kế toán	Tổng giám đốc
Sơn Hồng Sơn	Trần Trung Hiếu	Nguyễn Xuân Hiển

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

CÔNG TY: CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG - TST
Địa chỉ: 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân-HN
Tel: 0243 568 2245 Fax: 0243 0568 2240

Mẫu số: B03-DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT-QUÝ IV HỢP NHẤT

	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I	*Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh*				
1.	*Lợi nhuận trước thuế*	*01*		**743,193,717**	**291,312,454**
2.	*Điều chỉnh cho các khoản*				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		1,579,273,188	1,496,397,610
-	Các khoản dự phòng	03		58,446,237	
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04		86,342	1,162,358
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			-
-	Chi phí lãi vay	06		2,183,180,933	3,670,172,538
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	*Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*	**08**		**4,564,180,417**	**5,459,044,960**
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1,699,565,052	27,039,081,960
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5,497,165,072)	(9,509,965,931)
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thu	11		3,104,580,663	(10,036,331,134)
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		187,755,647	(591,003,955)
	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
	Tiền lãi vay đã trả	14		(2,183,180,933)	(4,100,376,648)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(255,494,534)	(60,752,499)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(50,016,244)	
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	***20***		**1,570,224,996**	**8,199,696,753**
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1,167,000,000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		-	**(1,167,000,000)**
III	*Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính*				
1	Tiền thu từ phát hành, cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3	Tiền thu từ đi vay	33		67,217,345,271	90,373,818,135
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(63,192,164,359)	(99,422,601,813)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận, đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(776,188,461)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		4,025,180,912	(9,824,972,139)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	*50*		5,595,405,908	(2,792,275,386)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	*60*		4,099,708,444	6,890,805,437
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			1,178,393
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	*70*		9,695,114,352	4,099,708,444

Hà Nội, ngày 26 tháng 1 năm 2022

Người Lập biểu	Trưởng phòng kế toán	Tổng giám đốc
Sơn Hồng Sơn	Trần Trung Hiếu	Nguyễn Xuân Hiển

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG